

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 13/9/2017

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Minh Tuấn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa:
Ông Hồ Văn Phân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 155/2017/TLST-HNGĐ ngày 20/7/2017 về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Lê Đình H, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Vào cuối năm 1988 và đầu năm 1989, bà với ông Lê Đình H được hai bên gia đình tổ chức đám cưới nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau, bà với ông H sống tại ấp K, xã H, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu, hai vợ chồng sống chung có hạnh phúc và có với nhau 02 người con chung tên: Lê Thị N, sinh năm 1990 và Lê Đình H1, sinh năm 1998. Đối với người con tên Lê Đình K, sinh năm 1985 là con riêng của bà trước khi bà với ông H sống chung. Đến năm 2009, giữa bà với ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn

dẫn đến cãi vã và làm cho mâu thuẫn vợ chồng càng ngày thêm trầm trọng. Từ đó, tình cảm vợ chồng ngày một phai nhạt. Nay bà nhận thấy giữa bà với ông H không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thành nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà với ông Lê Đình H là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Đình H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ, ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị L. Giữa ông với bà L không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, giữa ông với bà L hiện nay tình cảm vợ chồng không còn và hai người không còn sống chung với nhau đến nay khoảng 7 đến 8 năm, trong cuộc sống hàng ngày mạnh ai nấy làm, không ai quan tâm đến ai. Do đó, ông cũng yêu cầu Tòa án giải quyết là tuyên bố giữa ông với bà L không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét

Về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến thời điểm tranh luận tại phiên tòa, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Việc sống chung giữa bà Trần Thị L với ông Lê Đình H bắt đầu cuối năm 1988 và đầu năm 1989 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, các mối quan hệ như con chung, tài sản chung và nợ không phát sinh tranh chấp nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử mà không tiến hành hòa giải là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, biên bản lấy lời khai đương sự và quá trình tranh tụng tại phiên tòa cho thấy: Tình trạng hôn nhân giữa bà Trần Thị L với ông Lê Đình H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, giữa bà L với ông H sống chung với nhau từ cuối năm 1988 và đầu năm 1989 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và hiện nay giữa bà L với

ông H không còn chung sống với nhau đến nay khoảng 7 đến 8 năm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa bà L với ông H không phải là quan hệ vợ chồng; về con chung đã trưởng thành, về tài sản chung đã tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2017, bà L cho rằng giữa bà Với ông H kết hôn với nhau vào năm 1984. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà L, ông H xác định lại việc ông bà bắt đầu sống chung với nhau vào cuối năm 1988 và đầu năm 1989 và thay đổi yêu cầu về hôn nhân là tuyên bố việc sống chung giữa các ông bà không phải là vợ chồng. Đồng thời, giữa bà L với ông H chỉ tranh chấp với nhau về mối quan hệ hôn nhân, các mối quan hệ còn lại không có phát sinh tranh chấp cho nên Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

- Xét “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” của bà Trần Thị L:

Về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa bà Trần Thị L và ông Lê Đình H là loại kiện hôn nhân và gia đình, bà L và ông H cưới và chung sống với nhau từ cuối năm 1988 và đầu năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý” và tại Khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định “nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Như vậy, hôn nhân giữa bà Trần Thị L với ông Lê Đình H không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại phiên tòa, bà L và ông H đều thống nhất yêu cầu “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa ông bà. Đồng thời, giữa bà L với ông H hai người đã không còn sống chung với nhau cho đến nay khoảng 7 đến 8 năm. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Trần Thị L và ông Lê Đình H là vợ chồng.

Về con chung: Các con chung giữa bà L và ông H cũng như con riêng của bà L hiện nay đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Giữa các đương sự đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: không có

Lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Trần Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của bà Trần Thị L và ông Lê Đình H không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Con chung giữa bà L và ông H cũng như con riêng của bà L đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Trần Thị L phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005609, ngày 20 tháng 7 năm 2017 của

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Như vậy, bà L đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Dưa